

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2015

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội - Tháng 5 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.482.987.174.727	1.411.606.628.946
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	201.455.421.450	236.575.321.193
1. Tiền	111		138.690.984.691	153.810.884.434
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.764.436.759	82.764.436.759
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		883.654.045.427	924.986.760.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		831.775.044.799	910.131.285.563
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.322.035.187	13.753.542.130
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	6.977.275.741	5.522.242.733
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.420.310.300)	(4.420.310.300)
IV- Hàng tồn kho	140		278.568.151.571	155.612.226.514
1. Hàng tồn kho	141	5.3	278.568.151.571	155.612.226.514
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		119.309.556.279	94.432.321.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.692.913.127	2.465.901.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.411.782.790	87.292.488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		150.777.126	219.279.865
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.4	110.054.083.236	91.659.847.691
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		844.302.198.387	786.481.667.534
II- Tài sản cố định	220		440.721.003.417	418.773.159.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	159.077.883.624	151.483.805.610
- Nguyên giá	222		279.681.305.595	264.839.186.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.603.421.971)	(113.355.380.870)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	199.444.867.424	184.793.418.040
- Nguyên giá	225		241.072.719.724	219.560.019.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(41.627.852.300)	(34.766.601.684)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	66.844.006.237	67.294.853.346
- Nguyên giá	228		70.873.665.828	70.873.665.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.029.659.591)	(3.578.812.482)
5. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.354.246.132	15.201.082.845
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	15.354.246.132	15.201.082.845
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		381.886.807.277	348.550.150.682
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	239.555.167.277	235.458.510.682
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	142.331.640.000	113.091.640.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		21.694.387.693	19.158.357.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	15.351.718.396	13.356.087.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.599.994.409	1.599.994.409
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	4.742.674.888	4.202.274.888
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.327.289.373.114	2.198.088.296.480

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.521.247.999.857	1.400.787.265.813
I- Nợ ngắn hạn	310		1.143.924.692.646	1.031.869.885.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		501.521.582.655	553.584.197.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.974.066.792	6.657.059.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	50.252.646.251	57.275.006.276
4. Phải trả người lao động	314		2.473.399.707	3.568.010.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	244.520.941.381	207.483.980.578
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	3.451.989.084	505.074.464
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	253.910.487.077	189.209.190.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.679.093.200	3.679.093.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.140.486.499	9.908.272.427
II- Nợ dài hạn	330		377.323.307.211	368.917.380.198
8. Vay và nợ thuê tài chính dài	338	5.17	371.443.509.700	363.037.582.687
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.879.797.511	5.879.797.511
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		740.082.576.751	733.802.167.192
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	740.082.576.751	733.802.167.192
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	52.664.242.304
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.418.898.905	189.370.401.067
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		65.958.796.507	63.498.863.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		2.327.289.373.114	2.198.088.296.480

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	250.204.437.667	209.618.780.073	250.204.437.667	209.618.780.073
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		250.204.437.667	209.618.780.073	250.204.437.667	209.618.780.073
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	195.383.544.459	162.751.642.418	195.383.544.459	162.751.642.418
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		54.820.893.208	46.867.137.655	54.820.893.208	46.867.137.655
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	802.404.559	1.742.053.334	802.404.559	1.742.053.334
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	8.217.289.242	4.158.039.702	8.217.289.242	4.158.039.702
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.413.271.134	3.898.397.684	7.413.271.134	3.898.397.684
8.	Chi phí bán hàng	24		2.774.009.656	2.706.638.252	2.774.009.656	2.706.638.252
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.503.551.808	13.583.465.911	16.503.551.808	13.583.465.911
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		28.128.447.061	28.161.047.124	28.128.447.061	28.161.047.124
11.	Thu nhập khác	31	5.23	21.512.700.117	45.389.636	21.512.700.117	45.389.636
12.	Chi phí khác	32	5.24	21.425.652.013	266.120.137	21.425.652.013	266.120.137
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		87.048.104	-220.730.501	87.048.104	-220.730.501
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		4.037.136.259	3.924.198.252	4.037.136.259	3.924.198.252
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		32.252.631.424	31.864.514.875	32.252.631.424	31.864.514.875
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	6.464.784.265	5.904.322.752	6.464.784.265	5.904.322.752
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-33.378.532		-33.378.532
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		25.787.847.159	25.993.570.655	25.787.847.159	25.993.570.655
19.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-812.831.339	641.068.704	-812.831.339	641.068.704
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		26.600.678.498	25.352.501.951	26.600.678.498	25.352.501.951
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	582	638	582	638

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.215.495.165	31.864.514.875
2. Điều chỉnh cho các khoản		88.672.836	
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.864.564.265	10.613.480.157
- Các khoản dự phòng	03	0	(1.146.703.019)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	227.437.237	212.039.905
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(924.838.475)	(1.612.124.065)
- Chi phí lãi vay	06	7.413.271.134	3.898.397.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.764.999.961	43.829.605.537
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.263.587.665)	(100.464.197.305)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(122.955.925.057)	(17.275.814.355)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.896.409.360	(5.512.309.847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.222.642.740)	23.626.501
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.413.271.134)	(3.898.397.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.933.257.172)	(18.054.950.201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	131.688.448	41.670.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.028.976.886)	(9.388.991.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.993.633.520)	(110.699.758.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63.846.761.837)	(36.846.213.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.663.970.000	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31.240.000.000)	(76.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	682.967.140	1.667.819.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.745.362.879)	(111.382.939.377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.506.335.150	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	189.127.783.839	107.244.226.268
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.135.545.527)	(93.289.477.389)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(10.885.014.987)	(3.183.999.260)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

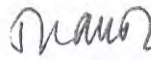
CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2015 đến 31/03/2015	01/01/2014 đến 31/03/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35.119.899.742)	(211.311.948.332)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	236.575.321.193	360.151.040.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(94.225.305)	(135.389.955)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	201.455.421.450	148.703.702.661

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Kiệt Khoa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và gần đây nhất là lần thứ 18 ngày 06 tháng 02 năm 2015.

Các Công ty con là:

Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50.5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

- Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1/1/2015. Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thị Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	48.635.127.635	32.104.035.982
Tiền gửi Ngân hàng	90.055.857.056	121.706.848.452
Các khoản tương đương tiền	62.764.436.759	82.764.436.759
Tổng	201.455.421.450	236.575.321.193

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
BHXX nộp thừa	-	7.656.050
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	280.409.172	513.086.815
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	2.281.032.959	585.666.258
Tổng	6.977.275.741	5.522.242.733

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.301.640.651	11.613.305.456
Công cụ, dụng cụ	836.643.746	47.854.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	236.279.022.647	139.827.127.391
Thành phẩm	5.886.270.006	3.530.437.648
Hàng hoá	17.815.870.021	
Hàng gửi đi bán	448.704.500	593.501.519
Tổng	278.568.151.571	155.612.226.514

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

5.4 Tài sản ngắn hạn**5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	726.150.741	261.688.354
Chi phí Quảng cáo	43.750.000	43.355.612
Chi phí bảo hiểm	384.569.810	270.714.868
Chi phí mua phần mềm	110.366.666	80.458.333
Chi phí thuê văn phòng	176.331.127	391.562.909
Chi phí đăng tuyển dụng	-	3.547.500
Chi phí bảo hộ lao động	223.305.208	792.008.167
Chi phí ngắn hạn khác	28.439.575	622.565.326
Tổng	1.692.913.127	2.465.901.069

5.4.2 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	110.052.083.236	91.600.447.691
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000	59.400.000
Tổng	110.054.083.236	91.659.847.691

5.4.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.411.782.790	87.292.488
Thuế giá trị gia tăng hàng NK nộp thừa	150.777.126	219.279.865
Phải thu khác từ nhà nước	-	-
Tổng	7.562.559.916	306.572.353

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

MẪU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2015	12.008.598.364	219.522.752.558	22.287.695.196	569.017.486	10.451.122.876	264.839.186.480
Tăng trong kỳ	1.064.857.000	34.530.372.484	994.461.818	-	714.466.000	37.304.157.302
Mua trong kỳ	-	34.530.372.484	994.461.818	-	-	35.524.834.302
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.064.857.000	-	-	-	714.466.000	1.779.323.000
Giảm trong kỳ	-	22.462.038.187	-	-	-	22.462.038.187
Thanh lý, nhượng bán	-	22.462.038.187	-	-	-	22.462.038.187
Số dư tại 31/03/2015	13.073.455.364	231.591.086.855	23.282.157.014	569.017.486	11.165.588.876	279.681.305.595

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2015	4.537.200.031	93.389.874.055	12.372.218.731	418.648.244	2.637.439.809	113.355.380.870
Tăng trong kỳ	167.505.475	7.125.054.325	818.086.865	20.464.101	421.355.774	8.552.466.540
Khấu hao trong kỳ	167.505.475	7.125.054.325	818.086.865	20.464.101	421.355.774	8.552.466.540
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.304.425.439	-	-	-	1.304.425.439
Thanh lý, nhượng bán	-	1.304.425.439	-	-	-	1.304.425.439
Số dư tại 31/03/2015	4.704.705.506	99.210.502.941	13.190.305.596	439.112.345	3.058.795.583	120.603.421.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	7.471.398.333	126.132.878.503	9.915.476.465	150.369.242	7.813.683.067	151.483.805.610
Tại 31/03/2015	8.368.749.858	132.380.583.914	10.091.851.418	129.905.141	8.106.793.293	159.077.883.625

5.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	219.560.019.724	219.560.019.724
Tăng trong kỳ	21.512.700.000	21.512.700.000
Thuê tài chính trong kỳ	21.512.700.000	21.512.700.000
Mẹ	21.512.700.000	21.512.700.000
Mitec		
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Mẹ		
Mitec		
Số dư tại 31/03/2015	241.072.719.724	241.072.719.724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	34.766.601.684	34.766.601.684
Tăng trong kỳ	6.861.250.616	6.861.250.616
Khấu hao trong kỳ	6.861.250.616	6.861.250.616
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/03/2015	41.627.852.300	41.627.852.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	184.793.418.040	184.793.418.040
Tại 31/03/2015	199.444.867.424	199.444.867.424

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	69.781.785.119	576.152.952	515.727.757	70.873.665.828
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	69.781.785.119	576.152.952	515.727.757	70.873.665.828
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	2.929.845.581	348.180.688	300.786.213	3.578.812.482
Tăng trong kỳ	410.813.053	31.210.931	8.823.125	450.847.109
Khấu hao trong kỳ	410.813.053	31.210.931	8.823.125	450.847.109
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	3.340.658.634	379.391.619	309.609.338	4.029.659.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	66.851.939.538	227.972.264	214.941.544	67.294.853.346
Tại 31/03/2015	66.441.126.485	196.761.333	206.118.419	66.844.006.237

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	188.116.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	15.012.966.845	15.012.966.845
Chi phí khác	181.754.287	-
Tổng	15.354.246.132	15.201.082.845

5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	166.583.171.260	163.947.857.047
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	72.971.996.017	71.510.653.635
Tổng	239.555.167.277	235.458.510.682

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.331.640.000	1.331.640.000
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng FCC	64.000.000.000	34.760.000.000
Tổng	142.331.640.000	113.091.640.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	13.706.603.598	7.053.058.107
Chi phí quảng cáo	13.957.636	137.083.333
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.250.089.900	938.074.754
Tiền thuê văn phòng	-	4.793.824.106
Chi phí phần mềm	-	116.633.333
Chi phí khác	381.067.262	317.414.081
Tổng	15.351.718.396	13.356.087.714

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.12 Tài sản dài hạn khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	1.713.556.680	1.713.556.680
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.340.000.000	1.860.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất	628.718.208	628.718.208
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	60.400.000	
Tổng	4.742.674.888	4.202.274.888

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	143.721.608.680	121.070.567.392
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	98.678.975.325	62.612.348.514
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	4.177.250.000	4.177.250.000
- Công ty cổ phần FECON Miltec	-	
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	7.332.653.072	1.349.024.859
Tổng	253.910.487.077	189.209.190.765

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.691.312.546	30.265.844.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.162.791.982	26.517.450.404
Thuế thu nhập cá nhân	1.398.541.723	491.711.413
Tổng	50.252.646.251	57.275.006.276

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích chi phí các công trình	241.896.676.050	207.412.757.245
Chi phí phải trả khác	2.624.265.331	71.223.333
Tổng	244.520.941.381	207.483.980.578

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	314.960.706	125.388.910
Bảo hiểm xã hội	1.114.626.378	236.677.714
Bảo hiểm y tế	214.449.868	
Bảo hiểm thất nghiệp	95.414.251	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.712.537.881	143.007.840
Tổng	3.451.989.084	505.074.464

5.17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	243.535.148.383	243.175.206.383
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	3.265.625.000	3.265.625.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	2.180.464.000	2.453.022.000
- Phát hành trái phiếu	195.585.000.000	195.585.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	1.127.000.000	494.500.000
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	41.377.059.383	41.377.059.383
Nợ dài hạn	127.908.361.317	119.862.376.304
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.760.361.317	45.421.234.694
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	-	388.639.610
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	87.148.000.000	74.052.502.000
Tổng	371.443.509.700	363.037.582.687

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	137.751.276.249	616.518.108.144
Tăng trong năm	59.637.360.000	-	4.018.384.153	2.009.190.077	183.820.783.190	253.504.101.573
Tăng vốn	59.637.360.000					59.637.360.000
Lợi nhuận sau thuế					117.445.409.368	117.445.409.368
Trích các quỹ			4.018.384.153	2.009.190.077	66.375.373.822	76.421.332.205
Giảm trong năm	-	-	-	-	132.201.658.373	132.201.658.373
Giảm khác					132.201.658.373	132.201.658.373
Số dư tại 31/12/2014	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	189.370.401.067	733.802.167.192
Số dư tại 01/01/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	189.370.401.067	733.802.167.192
Tăng trong kỳ	-	-	23.719.991.156	-	26.600.678.498	50.320.669.654
Lợi nhuận sau thuế					26.600.678.498	26.600.678.498
Trích các quỹ			10.231.911.721	-	-	10.231.911.721
Đánh giá lại tỷ giá			-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ			13.488.079.435	-	-	13.488.079.435
Tăng khác					-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.488.079.435	30.611.700.996	44.099.780.431
Phân phối lợi nhuận				-	20.463.823.442	20.463.823.442
Điều chỉnh quỹ			-	13.488.079.435	-	13.488.079.435
Giảm khác					10.147.877.554	10.147.877.554
Số dư tại 31/03/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	62.896.154.025	-	185.359.378.569	740.023.056.415

5.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	397.591.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	457.228.540.000	397.591.180.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	68.565.879.405
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	39.759.118
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	40.502.712.617	81.808.429.309
Doanh thu bán thành phẩm	-	344.760.000
Doanh thu xây dựng	197.273.925.608	116.941.038.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.961.498.542	10.144.777.317
Doanh thu hoạt động đào tạo	341.055.000	379.775.000
Doanh thu khác	1.125.245.900	-
Tổng	250.204.437.667	209.618.780.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn hàng hóa	37.498.115.440	71.676.906.709
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	274.670.055
Giá vốn của hoạt động xây lắp	149.561.800.675	86.300.591.644
Giá vốn của dịch vụ	6.777.993.811	3.943.980.897
Giá vốn hoạt động đào tạo	381.859.936	555.493.113
Giá vốn Doanh thu khác	1.163.774.597	-
Tổng	195.383.544.459	162.751.642.418

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.110.241	1.667.819.316
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.294.318	74.234.018
Tổng	802.404.559	1.742.053.334

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí lãi vay	7.413.271.134	3.898.397.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	47.602.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	530.395.249	212.039.905
Chi phí tài chính khác	273.622.859	-
Tổng	8.217.289.242	4.158.039.702

5.23 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	21.512.700.000	45.454.545
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013	-	(41.780.000)
Các khoản khác	117	41.715.091
Tổng	21.512.700.117	45.389.636

5.24 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	21.425.652.013	266.120.137
Chi phí khác	21.270.828.665	101.149.796
	154.823.348	164.970.341
Tổng	21.425.652.013	266.120.137
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	87.048.104	(220.730.501)

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.464.784.265	5.904.322.752
Cộng	6.464.784.265	5.904.322.752

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.787.847.159	25.993.570.655
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(812.831.339)	641.068.704
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	26.600.678.498	25.352.501.951
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.722.854	39.759.118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	582	638

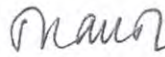
Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

